

### QUYẾT TOÁN THU – CHI

(Kèm theo Quyết định số 132.../QĐ -THCS ngày 10.../...5.../2023 của trường THCS Đăng Hải)

Đơn vị tính: đồng

| TT          | Nội dung                                                                                                                  | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1           | 2                                                                                                                         | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                 |
| <b>A</b>    | <b>QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>                                                                     |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>I</b>    | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                                 |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>1</b>    | <b>Học phí</b>                                                                                                            |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1.1         | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | 623.418.300                     | 623.418.300                        | 0          |                                                                   |
| 1.2         | Mức thu : 92.000đ/Tháng                                                                                                   |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1.3         | Tổng số thu trong năm                                                                                                     | 623.392.000                     | 623.392.000                        | 0          |                                                                   |
| 1.4         | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      | 623.392.000                     | 623.392.000                        | 0          |                                                                   |
| 1.5         | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>                                                                      | 623.392.000                     | 623.392.000                        | 0          |                                                                   |
| 1.6         | Số chi trong 6 tháng đầu năm                                                                                              | 232.269.154                     | 232.269.154                        | 0          |                                                                   |
|             | Trong đó: - Bỏ sung chi lương                                                                                             | 0                               | 0                                  | 0          |                                                                   |
|             | - Chi tăng cường cơ sở vật chất                                                                                           | 83.813.680                      | 83.813.680                         | 0          |                                                                   |
|             | - Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                | 101.247.800                     | 101.247.800                        | 0          |                                                                   |
|             | - Chi khác                                                                                                                | 47.207.674                      | 47.207.674                         | 0          |                                                                   |
| 1.7         | Số dư cuối năm                                                                                                            | 1.014.541.146                   | 1.014.541.146                      | 0          |                                                                   |
| 1.8         | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>2</b>    | <b>Dạy thêm học thêm, học nghề</b>                                                                                        |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>2.1</b>  | <b>Học thêm trong nhà trường</b>                                                                                          |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | 245.138.300                     | 245.138.300                        | 0          |                                                                   |
| 2.1.2       | Mức thu :9.000đ/tiết                                                                                                      |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2.1.3       | Tổng số thu trong năm                                                                                                     | 1.503.504.000                   | 1.503.504.000                      | 0          |                                                                   |
| 2.1.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      | 1.503.504.000                   | 1.503.504.000                      | 0          |                                                                   |
| 2.1.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>                                                                      | 1.503.504.000                   | 1.503.504.000                      | 0          |                                                                   |
| 2.1.6       | Số chi trong năm                                                                                                          | 1.350.003.300                   | 1.350.003.300                      | 0          |                                                                   |
|             | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học                                                        | 1.052.452.800                   | 1.052.452.800                      | 0          |                                                                   |
|             | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                             | 62.020.500                      | 62.020.500                         | 0          |                                                                   |
|             | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                           | 225.530.000                     | 225.530.000                        | 0          |                                                                   |
|             | - Chi phúc lợi                                                                                                            | 10.000.000                      | 10.000.000                         | 0          |                                                                   |
|             | - Chi khác:.....                                                                                                          | 0                               | 0                                  | 0          |                                                                   |
| 2.1.7       | Số dư cuối năm                                                                                                            | 398.639.000                     | 398.639.000                        | 0          |                                                                   |
|             | .....                                                                                                                     |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>3</b>    | <b>Tài trợ, hỗ trợ (Không có)</b>                                                                                         |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>4</b>    | <b>Dịch vụ: Trông giữ xe, .....</b>                                                                                       |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>4.1.</b> | <b>Trông coi xe</b>                                                                                                       |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 4.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | 12.400.000                      | 12.400.000                         | 0          |                                                                   |
| 4.1.2       | Mức thu : 40.000đ/ tháng nếu đi xe                                                                                        |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 4.1.3       | Tổng số thu trong năm                                                                                                     | 49.600.000                      | 49.600.000                         | 0          |                                                                   |
| 4.1.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      | 49.600.000                      | 49.600.000                         | 0          |                                                                   |
| 4.1.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>                                                                      | 49.600.000                      | 49.600.000                         | 0          |                                                                   |



<sup>3</sup> Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước



| TT         | Nội dung                                             | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết định được duyệt tiết kiệm trực thuộc (nếu có) |
|------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|
| 4.1.6      | Số chi trong năm                                     | 20.880.000                      | 20.880.000                         | 0          |                                                        |
|            | Trong đó: - Chi cho người tham gia                   | 20.880.000                      | 20.880.000                         | 0          |                                                        |
|            | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước                | 0                               | 0                                  | 0          |                                                        |
|            | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                        | 0                               | 0                                  | 0          |                                                        |
|            | - Chi phúc lợi                                       | 0                               | 0                                  | 0          |                                                        |
|            | - Chi khác: .....                                    | 0                               | 0                                  | 0          |                                                        |
| 4.1.7      | Số dư cuối năm                                       | 41.120.000                      | 0                                  | 0          |                                                        |
|            | .....                                                |                                 |                                    |            |                                                        |
| <b>5</b>   | <b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, .....</b>        |                                 |                                    |            |                                                        |
| <b>5.1</b> | <b>Kỹ năng sống</b>                                  |                                 |                                    |            |                                                        |
| 5.1.1      | Số dư năm trước chuyển sang                          | 5.713.200                       | 5.713.200                          | 0          |                                                        |
| 5.1.2      | Mức thu : 50.000đ/tháng                              |                                 |                                    |            |                                                        |
| 5.1.3      | Tổng số thu 6 tháng đầu năm                          | 25.300.000                      | 25.300.000                         | 0          |                                                        |
| 5.1.4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                 | 25.300.000                      | 25.300.000                         | 0          |                                                        |
| 5.1.5      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup> | 25.300.000                      | 25.300.000                         | 0          |                                                        |
| 5.1.6      | Số chi trong năm                                     | 18.115.200                      | 18.115.200                         | 0          |                                                        |
|            | Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy.... | 19.835.200                      | 19.835.200                         | 0          |                                                        |
|            | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                        |                                 |                                    |            |                                                        |
|            | - Chi công tác quản lý, chi đạo.....                 | 8.280.000                       | 8.280.000                          | 0          |                                                        |
|            | - Chi phúc lợi                                       |                                 |                                    |            |                                                        |
|            | - Chi khác: .....                                    |                                 |                                    |            |                                                        |
| 5.1.7      | Số dư cuối năm                                       | 2.898.000                       | 2.898.000                          | 0          |                                                        |
|            | .....                                                |                                 |                                    |            |                                                        |
| <b>6</b>   | <b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội..</b>             |                                 |                                    |            |                                                        |
| <b>6.1</b> | <b>Bảo hiểm y tế học sinh</b>                        |                                 |                                    |            |                                                        |
| 6.1.1      | Số học sinh                                          | 0                               | 0                                  | 0          |                                                        |
| 6.1.2      | Mức thu .....                                        | 0                               | 0                                  | 0          |                                                        |
| 6.1.3      | Tổng thu                                             | 0                               | 0                                  | 0          |                                                        |
| 6.1.4      | Đã chi                                               | 0                               | 0                                  | 0          |                                                        |
| 6.1.5      | Dư                                                   | 0                               | 0                                  | 0          |                                                        |
| <b>6.2</b> | <b>Khuyến học</b>                                    |                                 |                                    |            |                                                        |
| 6.2.1      | Số dư đầu năm                                        | 7.725.000                       | 7.725.000                          | 0          |                                                        |
| 6.2.2      | Mức thu : 50.000đ/năm                                | 50.000/1 năm                    |                                    |            |                                                        |
| 6.2.3      | Tổng thu 6 tháng đầu năm                             | 66.150.000                      | 66.150.000                         | 0          |                                                        |
| 6.2.4      | Đã chi                                               | 68.117.000                      | 68.117.000                         | 0          |                                                        |
| 6.2.5      | Dư                                                   | 5.758.000                       | 5.758.000                          | 0          |                                                        |
| <b>6.3</b> | <b>Đội</b>                                           |                                 |                                    |            |                                                        |
| 6.3.1      | Số dư đầu năm                                        | 87.750.000                      | 87.750.000                         | 0          |                                                        |
| 6.3.2      | Mức thu : 50.000đ/năm                                | 50.000đ/năm                     |                                    |            |                                                        |
| 6.3.3      | Tổng thu 6 tháng đầu năm                             | 66.500.000                      | 66.500.000                         | 0          |                                                        |
| 6.3.4      | Đã chi                                               | 78.035.000                      | 78.035.000                         | 0          |                                                        |
| 6.3.5      | Dư                                                   | 76.215.000                      | 76.215.000                         | 0          |                                                        |
| <b>6.4</b> | <b>Nước uống</b>                                     |                                 |                                    |            |                                                        |
| 6.4.1      | Dư đầu                                               | 0                               | 0                                  | 0          |                                                        |
| 6.4.2      | Mức thu .....                                        | 10.000/1 tháng                  | 10.000/1 tháng                     |            |                                                        |
| 6.4.3      | Tổng thu                                             | 105.790.000                     | 105.790.000                        | 0          |                                                        |
| 6.4.4      | Đã chi                                               | 0                               | 0                                  |            |                                                        |
| 6.4.5      | Dư                                                   | 105.790.000                     | 105.790.000                        | 0          |                                                        |
| <b>6.3</b> | <b>Tin nhắn điện tử</b>                              |                                 |                                    |            |                                                        |
| 6.3.1      | Dư đầu                                               | 0                               | 0                                  | 0          |                                                        |
| 6.3.2      | Mức thu                                              | 50.000/1HK                      | 50.000/1HK                         | 0          |                                                        |

| TT         | Nội dung                                                 | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 6.3.3      | Tổng thu                                                 | 62.250.000                      | 62.250.000                         | 0          |                                                                   |
| 6.3.4      | Đã chi                                                   | 62.250.000                      | 62.250.000                         | 0          |                                                                   |
| 6.3.5      | Dư                                                       | 0                               | 0                                  |            |                                                                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                  |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                               |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                           |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                     |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                            |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                         |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                   |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>             |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>B</b>   | <b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM</b> |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>1</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                        |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                            |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                         |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                   |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>       | 5.101.782.600                   | 5.101.782.600                      | 0          |                                                                   |
| 2.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                           | 3.202.390.600                   | 3.202.390.600                      | 0          |                                                                   |
|            | Chi thanh toán cá nhân                                   | 2.989.359.700                   | 2.989.359.700                      | 0          |                                                                   |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                                 | 99.905.000                      | 99.905.000                         | 0          |                                                                   |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                                     | 113.125.900                     | 113.125.900                        | 0          |                                                                   |
|            | Chi khác                                                 |                                 |                                    |            |                                                                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                     | 1.899.392.000                   | 1.899.392.000                      | 0          |                                                                   |
|            | Chi hỗ trợ HP theo nghị định 54                          | 622.012.000                     | 622.012.000                        | 0          |                                                                   |
|            | Chi miễn giảm HP theo ND 81                              | 1.380.000                       | 1.380.000                          | 0          |                                                                   |
|            | Chi Phần mềm                                             | 19.000.000                      | 19.000.000                         | 0          |                                                                   |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                                     | 1.257.000.000                   | 1.257.000.000                      | 0          |                                                                   |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn viện trợ</b>                                    |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>       |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                           |                                 |                                    |            |                                                                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>       |                                 |                                    |            |                                                                   |

NGƯỜI LẬP  
(Ký, ghi họ tên)

  
Đồng Thị Thanh Hoa

Đã Hải, ngày 20 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

*Bùi Thị Mười*

